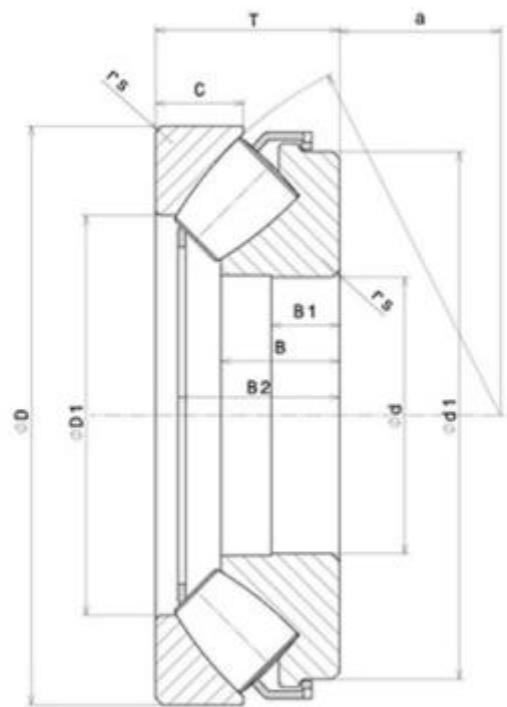


## Vòng bi 29452E



### THÔNG SỐ KỸ THUẬT

|                                                      |          |
|------------------------------------------------------|----------|
| Thương hiệu / Hãng sản xuất                          | NTN      |
| d - Đường kính trong của vòng đệm trục               | 260 mm   |
| D - Đường kính ngoài của vòng đệm vỏ                 | 480 mm   |
| D1 - Đường kính gờ của vòng ngoài                    | 344 mm   |
| d1 - Đường kính ngoài của vòng đệm trục mặt hông đầu | 430,7 mm |
| T - Chiều cao ổ trục đẩy                             | 132 mm   |
| C - Chiều rộng vòng đệm vỏ                           | 63 mm    |
| B - Chiều rộng vòng đệm trục                         | 86 mm    |

|                                                           |             |
|-----------------------------------------------------------|-------------|
| B2 - Khoảng cách mặt lớn vòng đệm trục/vòng cách kim loại | 117 mm      |
| a - Điểm ứng dụng tải trọng                               | 154 mm      |
| Vật liệu vòng cách                                        | Tôle        |
| Trọng lượng                                               | 96,1 kg     |
| <b>TẦN SỐ VÒNG BI</b>                                     |             |
| BPFO - Tần số lăn quá mức trên vòng ngoài (60 vòng/phút)  | 7,579 Hz    |
| BPFI - Tần số lăn quá mức ở bên trong (60 vòng/phút)      | 9,421 Hz    |
| BSF - Tần số lăn quá mức trên phần tử lăn (60 vòng/phút)  | 5,751 Hz    |
| BRF - Tần số quay: Con lăn                                | 2,876 Hz    |
| FTF - Tần số quay - lồng (60 vòng/phút)                   | 0,446 Hz    |
| <b>HIỆU SUẤT SẢN PHẨM</b>                                 |             |
| Ca - Tải trọng trục động định mức                         | 3610 kN     |
| C0a - Tải trọng trục tĩnh định mức                        | 12200 kN    |
| Cua - Tải trọng trục giới hạn                             | 1010 kN     |
| N lim - Tốc độ giới hạn bôi trơn dầu                      | 670 tr/min  |
| N ref - Tốc độ nhiệt tham chiếu                           | 690 tr/min  |
| N lim - Tốc độ giới hạn cơ học                            | 1200 tr/min |
| Tmin - Nhiệt độ hoạt động tối thiểu                       | -40 °C      |
| Tmax - Nhiệt độ hoạt động tối đa                          | 200 °C      |
| <b>GIỚI HẠN</b>                                           |             |
| ras max - Bán kính góc lượn tối đa                        | 5 mm        |
| rs - Bán kính góc lượn tối thiểu                          | 6 mm        |
| Da max - Đường kính vai tối đa OR                         | 378 mm      |
| da min - Đường kính vai tối thiểu IR                      | 406 mm      |
| db1 - Đường kính tối đa của vai vòng đệm trục             | 278 mm      |

db2 - Đường kính tối đa miếng đệm

296 mm

**NTN**<sup>®</sup>



**VOBICO.VN**  
NTN Authorized Distributor